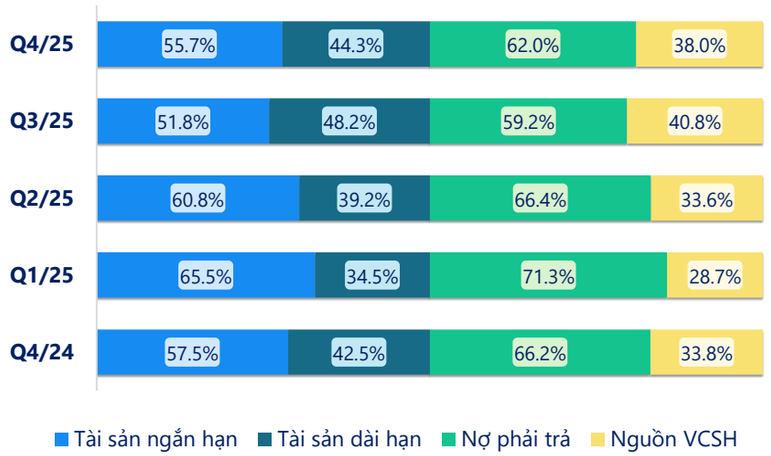
FireAnt

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	40,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	46,832
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	37,661
SL cổ phiếu LH	32,747,339
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,195
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,320
P/E	8.3
EPS	4,873

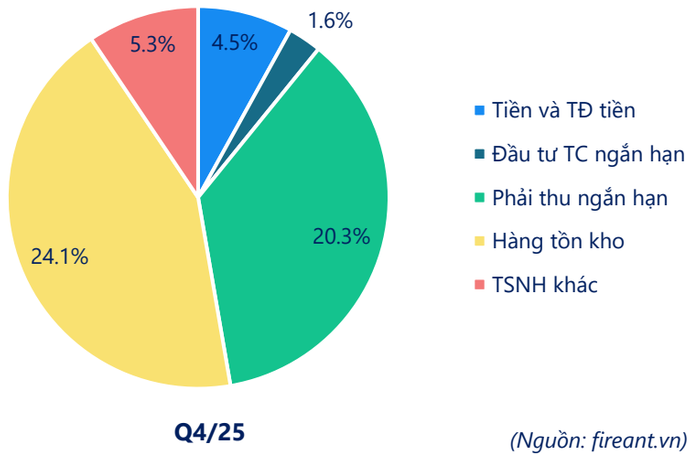
	YTD	1T	3T	6T
APF	-7.1%	0.7%	0.7%	-11.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



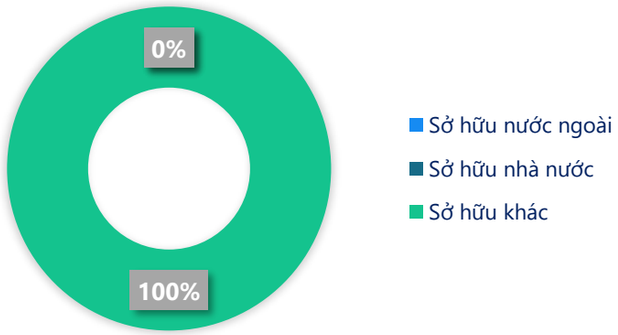
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



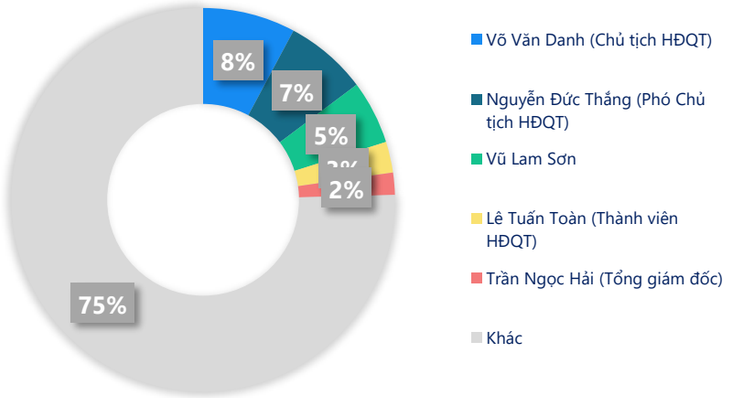
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



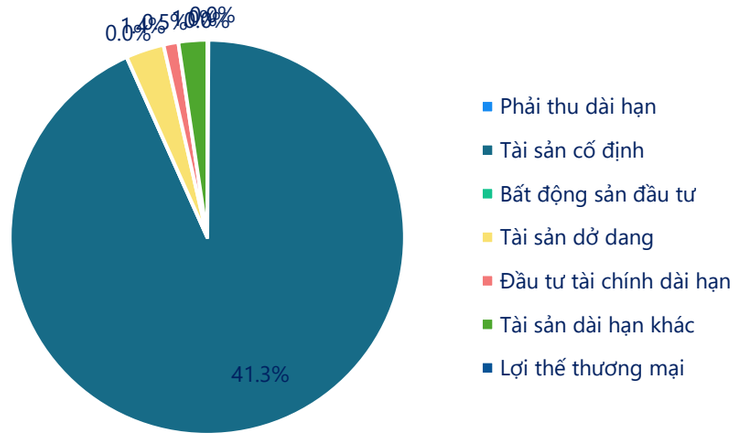
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

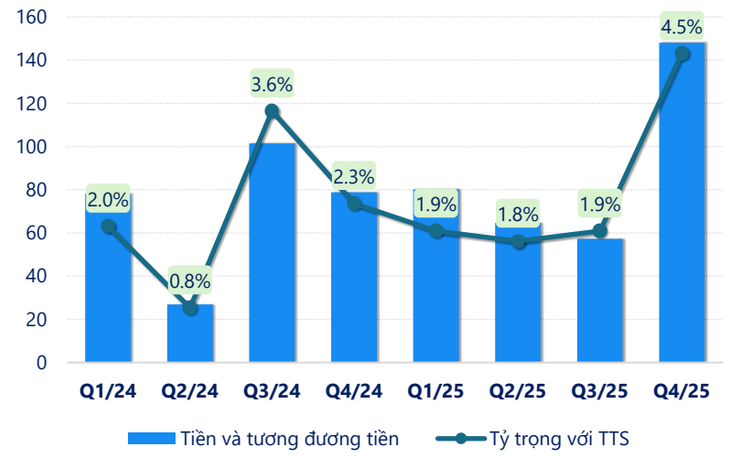


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

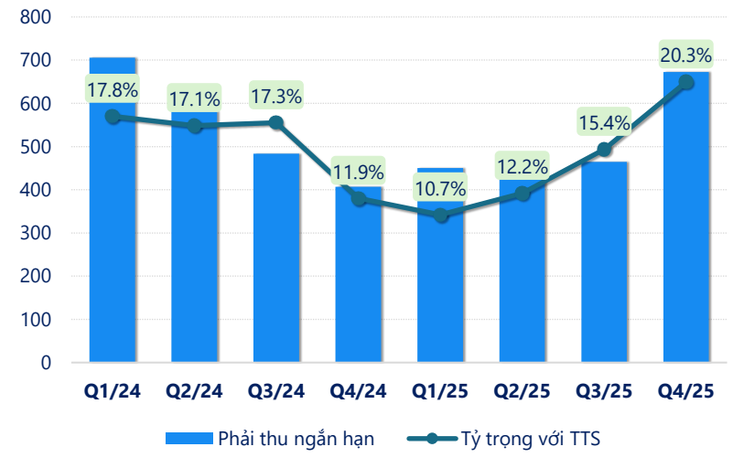
CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



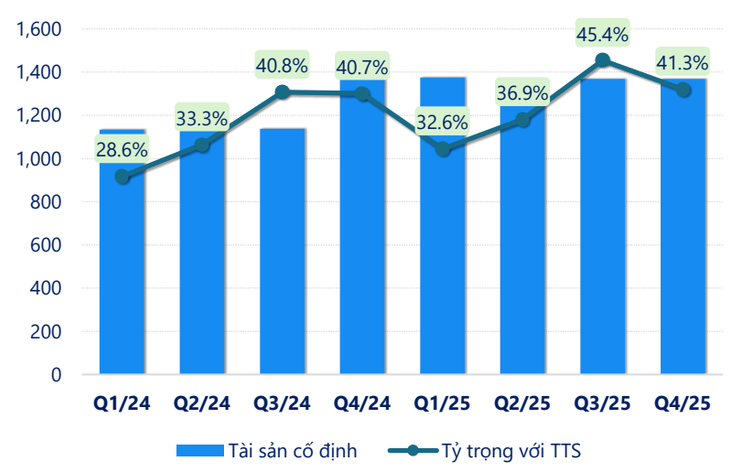
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



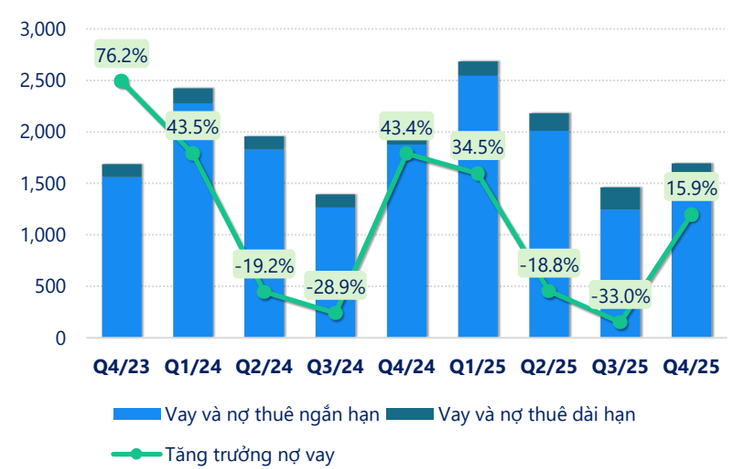
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



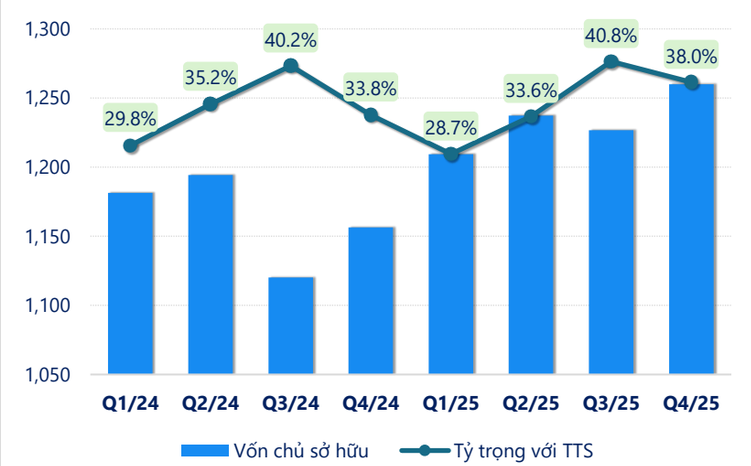
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

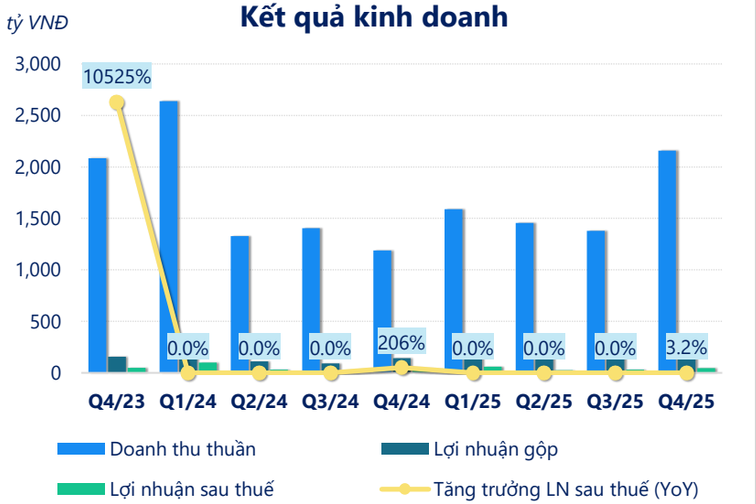


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

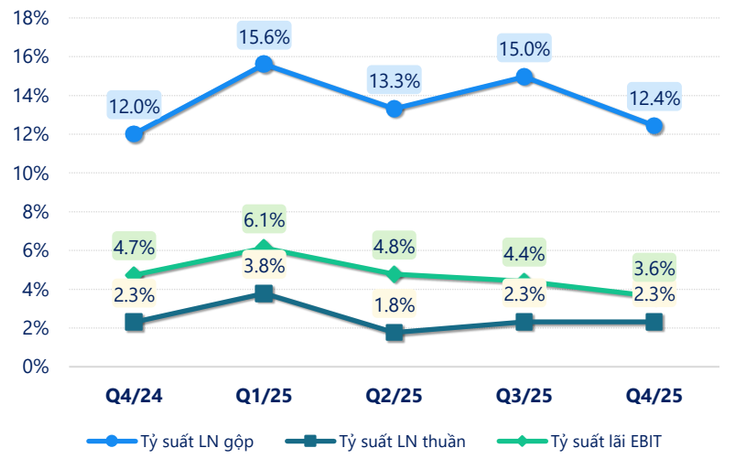
CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

Kết quả kinh doanh



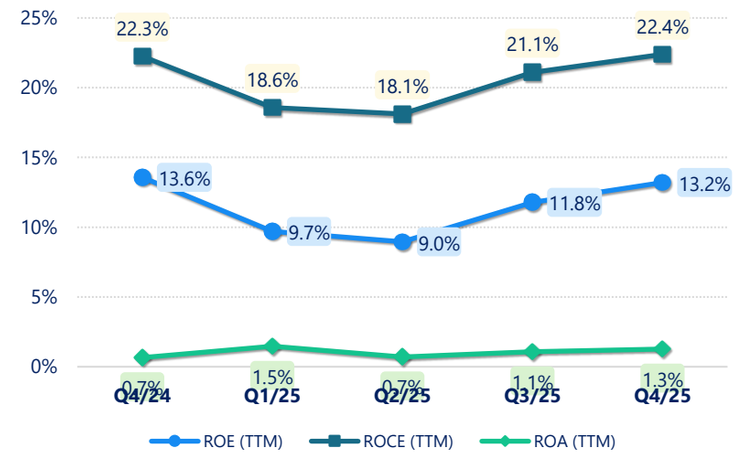
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



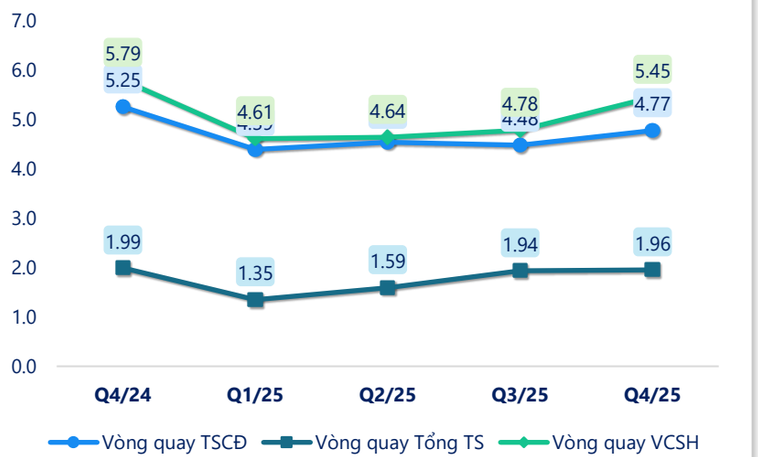
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



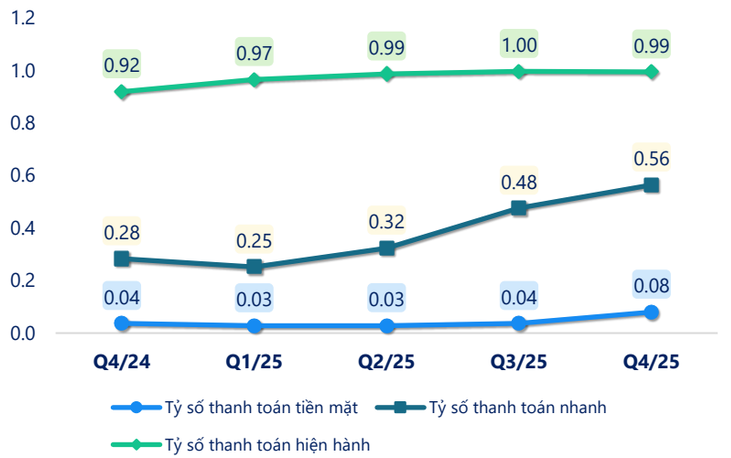
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



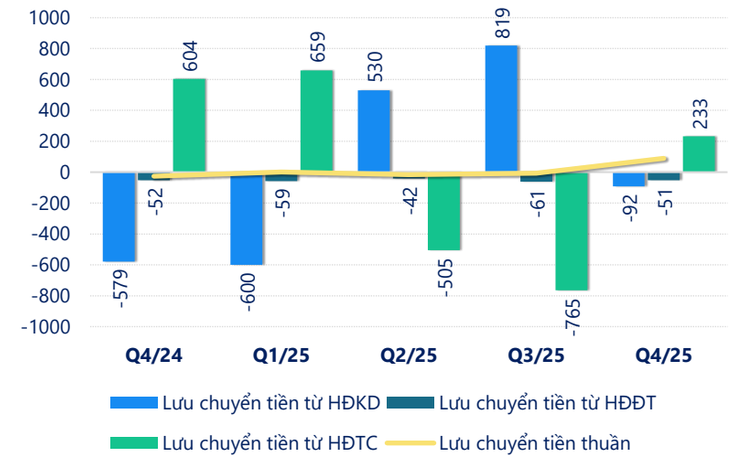
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,312**	**3,411**	**-2.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,845	1,960	-5.9%
Tiền và tương đương tiền	148	78.4	88.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.0	10.0	420%
Phải thu ngắn hạn	672	406	65.5%
Hàng tồn kho	798	1,357	-41.2%
Tài sản ngắn hạn khác	174	108	60.8%
Tài sản dài hạn	**1,467**	**1,451**	**1.1%**
Phải thu dài hạn	1.35	1.28	5.5%
Tài sản cố định	1,367	1,387	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	45.9	11.6	295%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.8	16.8	5.9%
Tài sản dài hạn khác	**34.5**	**34.1**	**1.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,052	2,262	-9.3%
Nợ ngắn hạn	**1,857**	**2,140**	**-13.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,501	1,874	-19.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	196	95.6	105%
Nợ dài hạn	195	122	60.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	193	120	61.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,260**	**1,148**	**9.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,260**	**1,148**	**9.7%**
Vốn điều lệ	327	298	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,188	1,590	1,457	1,378	2,159
Giá vốn hàng bán	1,045	1,342	1,263	1,172	1,891
Lợi nhuận gộp	143	248	194	206	269
Doanh thu HĐTC	11.3	13.1	16.5	6.44	17.7
Chi phí TC	33.6	40.4	48.1	30.8	32.6
Chi phí lãi vay	28.9	37.4	43.9	29.0	28.2
LN trong công ty LKLD	0.76	-0.95	0.62	0.05	1.27
Chi phí bán hàng	77.8	152	126	135	173
Chi phí QLDN	16.0	7.99	11.2	14.5	31.5
LN thuần từ HĐKD	27.3	60.2	25.7	31.8	50.1
Lợi nhuận khác	0.08	-0.09	-0.04	-0.05	0.07
LN trước thuế	27.4	60.1	25.7	31.8	50.2
Lợi nhuận sau thuế	22.5	60.1	25.7	31.8	45.1
LNST của CĐ cty mẹ	21.7	60.1	25.2	31.3	43.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-579	-600	530	819	-91.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.7	-58.7	-41.5	-61.4	-51.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	604	659	-505	-765	233
Tiền đầu kỳ	101	78.4	80.1	64.7	57.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-26.3**	**0.77**	**-16.3**	**-7.35**	**89.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	3.56	0.97	0.81	-0.07	1.33
Tiền cuối kỳ	78.8	80.1	64.7	57.3	148

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic